

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang,
thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 33

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Tuyên	Chủ tịch
Ông Lê Xuân Tân	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Thủy	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Đôn	Thành viên
Ông Vũ Hồng Minh	Thành viên
Ông Trần Thiện Sách	Thành viên
Ông Lý Thái Hải	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Xuân Tân	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thiện Sách	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Mạnh Duy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Điệp	Phó Tổng Giám đốc
Bà Cao Thị Hồng	Giám đốc Marketing và Truyền thông
Bà Lê Thị Thúy An	Giám đốc Tài chính (miễn nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2023)

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Hội đồng Quản trị được yêu cầu phải:

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang,
thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Hội đồng Quản trị xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị,



Hoàng Tuyên
Chủ tịch

Ngày 26 tháng 3 năm 2024

Số: 0699 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 3 năm 2024, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 13 tháng 3 năm 2023 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Trần Xuân Ánh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 26 tháng 3 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

A blue ink handwritten signature.

Vũ Ngọc Tùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5295-2020-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	
			Số cuối năm	(Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		392.378.010.847	192.762.445.738
I. Tiền	110	4	198.945.273.147	73.783.104.379
1. Tiền	111		198.945.273.147	73.783.104.379
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		174.969.698.656	103.606.881.125
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	13.137.582.567	15.704.571.779
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	161.706.749.689	87.780.791.902
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		125.366.400	121.517.444
III. Hàng tồn kho	140	7	14.642.837.686	14.883.761.752
1. Hàng tồn kho	141		14.642.837.686	14.883.761.752
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.820.201.358	488.698.482
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	1.133.140.144	488.698.482
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	2.687.061.214	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.628.265.299.712	1.206.695.892.349
I. Tài sản cố định	220		964.778.534.551	1.048.566.972.644
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	925.089.793.181	966.823.232.800
- Nguyên giá	222		1.070.319.543.133	1.073.188.385.634
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(145.229.749.952)	(106.365.152.834)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	39.688.741.370	81.743.739.844
- Nguyên giá	228		46.311.747.725	86.360.747.725
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.623.006.355)	(4.617.007.881)
II. Bất động sản đầu tư	230	11	35.978.697.115	36.888.619.463
- Nguyên giá	231		38.563.232.591	38.563.232.591
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.584.535.476)	(1.674.613.128)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		389.767.171.581	5.913.647.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	389.767.171.581	5.913.647.000
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	213.125.000.000	96.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		203.125.000.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		-	96.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.000.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		24.615.896.465	19.326.653.242
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	24.615.896.465	19.326.653.242
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.020.643.310.559	1.399.458.338.087

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	
			Số cuối năm	(Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		406.857.561.741	474.432.450.710
I. Nợ ngắn hạn	310		224.063.979.562	285.727.722.411
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	12.920.144.701	15.097.061.786
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	983.520.195	3.953.535.902
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	3.641.507.739	2.789.585.948
4. Phải trả người lao động	314		7.943.212.182	5.028.642.554
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.289.861.269	-
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	240.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		33.722.454	4.192.200
8. Vay ngắn hạn	320	17	197.252.011.022	258.614.704.021
II. Nợ dài hạn	330		182.793.582.179	188.704.728.299
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	7.038.181.819
2. Vay dài hạn	338	18	182.793.582.179	181.666.546.480
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.613.785.748.818	925.025.887.377
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	1.613.785.748.818	925.025.887.377
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		958.746.100.000	518.749.980.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		258.967.990.000	-
3. Cổ phiếu quỹ	415		(700.000.000)	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		396.771.658.818	406.275.907.377
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		250.654.777.377	265.700.205.176
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		146.116.881.441	140.575.702.201
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.020.643.310.559	1.399.458.338.087

Lưu Thị Hải Yến
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng

Lê Xuân Tân
Tổng Giám đốc

Hoàng Tuyên
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 26 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	531.948.900.461	463.163.294.995
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		531.948.900.461	463.163.294.995
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	313.663.732.389	252.679.347.829
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		218.285.168.072	210.483.947.166
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.866.926.703	23.959.439
6. Chi phí tài chính	22	24	26.492.142.966	37.406.471.559
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26.492.142.966	36.638.617.293
7. Chi phí bán hàng	25	25	2.080.288.181	1.408.367.288
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	31.009.120.598	25.979.652.998
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		160.570.543.030	145.713.414.760
10. Thu nhập khác	31		563.662.646	308.288.903
11. Chi phí khác	32		1.258.730.297	969.850.973
12. (Lỗ) khác (40=31-32)	40		(695.067.651)	(661.562.070)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		159.875.475.379	145.051.852.690
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	13.758.593.938	4.476.150.489
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		146.116.881.441	140.575.702.201

Lưu Thị Hải Yến
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng

Lê Xuân Tân
Tổng Giám đốc



Hoàng Tuyên
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 26 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	159.875.475.379	145.051.852.690
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	41.780.517.940	41.813.147.806
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.866.926.703)	(23.959.439)
Chi phí lãi vay	06	26.492.142.966	36.638.617.293
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	226.281.209.582	223.479.658.350
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(63.397.677.613)	(55.695.282.249)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	240.924.066	(3.018.595.861)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(7.908.221.976)	72.155.719.299
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(5.933.684.885)	11.052.038.502
Tiền lãi vay đã trả	14	(26.091.401.715)	(37.576.464.965)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13.083.997.588)	(4.416.352.488)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	110.107.149.871	205.980.720.588
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(406.144.230.506)	(217.068.435.871)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	54.050.000.000	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(117.125.000.000)	(96.000.000.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	74.700.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.866.926.703	23.959.439
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(467.352.303.803)	(238.344.476.432)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp Theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	543.342.980.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(700.000.000)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	375.174.583.248	402.322.104.252
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(435.410.240.548)	(429.746.560.582)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	482.407.322.700	(27.424.456.330)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	125.162.168.768	(59.788.212.174)
Tiền đầu năm	60	73.783.104.379	133.571.316.553
Tiền cuối năm (70=50+60)	70	198.945.273.147	73.783.104.379

Lưu Thị Hải Yến
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng

Lê Xuân Tân
Tổng Giám đốc



Hoàng Tuyên
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 26 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4601039023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 19 tháng 3 năm 2012. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất là lần thứ 11 ngày 28 tháng 01 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 1.102.445.800.000 VND, tương ứng với 110.244.580 cổ phần. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là TNH.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 643 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 644 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; và
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

Hoạt động chính của Công ty là khám, chữa bệnh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Ngày 25 tháng 12 năm 2023, Công ty đã hoàn tất thủ tục mua thêm 10.562.500 cổ phần của Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn chào bán cho cổ đông hiện hữu với giá mua là 105.625.000.000 VND và hoàn tất thủ tục nhận chuyển nhượng 150.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn với giá chuyển nhượng là 1.500.000.000 VND. Theo đó, Công ty tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn từ 48% lên 62,5%, Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày này.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại: số 328 Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.



Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các đơn vị phụ thuộc của Công ty bao gồm:

STT	Tên đơn vị phụ thuộc	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động chính
1	Chi nhánh Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên	Số 328, đường Lương Ngọc Quyến, tổ 2, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Khám, chữa bệnh
2	Chi nhánh Bệnh viện Đa Khoa Yên Bình Thái Nguyên	Tổ dân phố Chùa, phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Khám, chữa bệnh
3	Chi nhánh Bệnh viện TNH Việt Yên	Lô đất YT, đường Nguyễn Thế Nho, KDC Nguyễn Thế Nho, phường Bích Động, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	Khám, chữa bệnh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 01 công ty con như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn	tỉnh Lạng Sơn	62,5	62,5	Khám, chữa bệnh

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Một số số liệu so sánh được trình bày lại để phù hợp với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo VND	Trình bày lại VND	Số sau trình bày lại VND	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán					
Tài sản cố định hữu hình	221	968.132.528.075	(1.309.295.275)	966.823.232.800	(i)
- Nguyên giá	222	1.075.329.066.880	(2.140.681.246)	1.073.188.385.634	(i)
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(107.196.538.805)	831.385.971	(106.365.152.834)	(i)
Tài sản cố định vô hình	227	81.419.171.619	324.568.225	81.743.739.844	(i)
- Nguyên giá	228	86.035.480.000	325.267.725	86.360.747.725	(i)
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(4.616.308.381)	(699.500)	(4.617.007.881)	(i)
Bất động sản đầu tư	230	35.901.349.486	987.269.977	36.888.619.463	(i)
- Nguyên giá	231	37.564.119.824	999.112.767	38.563.232.591	(i)
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	(1.662.770.338)	(11.842.790)	(1.674.613.128)	(i)
Chi phí trả trước dài hạn	261	13.997.742.203	5.328.911.039	19.326.653.242	(i)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.681.736.849	1.107.849.099	2.789.585.948	(i)
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	240.000.000	240.000.000	(ii)
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	7.278.181.819	(240.000.000)	7.038.181.819	(ii)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	261.476.600.309	4.223.604.867	265.700.205.176	(i), (ii)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
Chi phí bán hàng	25	-	1.408.367.288	1.408.367.288	(ii)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.388.020.286	(1.408.367.288)	25.979.652.998	(ii)

- (i) Điều chỉnh theo thanh tra thuế.
- (ii) Phân loại lại một số khoản mục để phù hợp với số liệu so sánh của năm nay.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng này nên đọc báo cáo cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng Quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 48
Máy móc và thiết bị	06 - 15
Thiết bị văn phòng	08 - 10
Phương tiện vận tải	10 - 15



Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong năm khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất được và trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ phù hợp với thời gian sử dụng lô đất trong vòng 50 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 08 đến 20 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm một phần diện tích Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên và một phần diện tích Bệnh viện Quốc tế Yên Bình do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 42 đến 46 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí mua bảo hiểm tài sản, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảo hiểm tài sản thể hiện chi phí bảo hiểm cho tài sản phát sinh hàng năm và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa không quá 12 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định thể hiện chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa không quá 3 năm.

Công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây

dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.443.502.144	154.784.526
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	197.501.771.003	73.628.319.853
	198.945.273.147	73.783.104.379

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bảo hiểm Xã hội Tỉnh Thái Nguyên	12.104.416.367	14.799.209.528
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.033.166.200	905.362.251
	13.137.582.567	15.704.571.779

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Sức khỏe Taurus	101.449.169.860	-
Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển Đức Dũng	48.200.500.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Đông Nam	1.260.749.925	78.992.798.868
Các đối tượng khác	10.796.329.904	8.787.993.034
	161.706.749.689	87.780.791.902

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND		VND	
Nguyên liệu, vật liệu	14.310.141.549	-	14.604.907.549	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	332.696.137	-	278.854.203	-
	14.642.837.686	-	14.883.761.752	-

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại) VND
a. Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	583.634.235	354.218.657
- Chi phí mua bảo hiểm tài sản	222.742.465	78.819.825
- Các khoản khác	326.763.444	55.660.000
	1.133.140.144	488.698.482
b. Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	19.092.886.153	5.371.994.372
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.370.861.540	13.591.257.075
- Các khoản khác	152.148.772	363.401.795
	24.615.896.465	19.326.653.242

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp các công cụ, dụng cụ với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 556.227.738 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 6.200.306.195 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	892.646.562.098	170.117.483.052	330.714.600	10.093.625.884	1.073.188.385.634
Mua trong năm	1.270.024.920	2.070.340.600	-	7.791.791.979	11.132.157.499
Chuyển nhượng tài sản	(14.001.000.000)	-	-	-	(14.001.000.000)
Số dư cuối năm	879.915.587.018	172.187.823.652	330.714.600	17.885.417.863	1.070.319.543.133
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	62.227.188.976	40.671.889.977	109.766.315	3.356.307.566	106.365.152.834
Khấu hao trong năm	25.428.013.118	12.478.044.000	31.929.775	926.610.225	38.864.597.118
Số dư cuối năm	87.655.202.094	53.149.933.977	141.696.090	4.282.917.791	145.229.749.952
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm (Trình bày lại)	830.419.373.122	129.445.593.075	220.948.285	6.737.318.318	966.823.232.800
Tại ngày cuối năm	792.260.384.924	119.037.889.675	189.018.510	13.602.500.072	925.089.793.181

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 với giá trị là 596.500.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 0 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 17 và 18, Công ty đã thế chấp máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, nhà xưởng và vật kiến trúc, với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 784.974.812.708 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 570.833.086.482 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	68.624.267.725	17.736.480.000	86.360.747.725
Chuyển nhượng tài sản	(40.049.000.000)	-	(40.049.000.000)
Số dư cuối năm	28.575.267.725	17.736.480.000	46.311.747.725
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	284.395.973	4.332.611.908	4.617.007.881
Khấu hao trong năm	568.791.947	1.437.206.527	2.005.998.474
Số dư cuối năm	853.187.920	5.769.818.435	6.623.006.355
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm (Trình bày lại)	68.339.871.752	13.403.868.092	81.743.739.844
Tại ngày cuối năm	27.722.079.805	11.966.661.565	39.688.741.370

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 300.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 300.000.000 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 17 và thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất tại khu dân cư Nguyễn Thế Nho, thị trấn Bích Động huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang và các phần mềm máy tính với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 32.636.432.163 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 5.682.286.747 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng.

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	38.563.232.591
Số dư cuối năm	38.563.232.591
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	1.674.613.128
Khấu hao trong năm	909.922.348
Số dư cuối năm	2.584.535.476
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm (Trình bày lại)	36.888.619.463
Tại ngày cuối năm	35.978.697.115

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cần được trình bày. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng, Công ty chưa đánh giá lại giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư.

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp công trình Nhà ăn của Bệnh viện Đa Khoa Yên Bình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 11.313.458.820 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 0 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng.

Chi tiết bất động sản đầu tư như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm (Trình bày lại)		
	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Công trình Nhà ăn Bệnh viện tại Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên	26.156.419.767	1.491.181.472	24.665.238.295	26.156.419.767	850.972.446	25.305.447.321
Công trình Nhà ăn Bệnh viện tại Bệnh viện Đa khoa Yên Bình	12.406.812.824	1.093.354.004	11.313.458.820	12.406.812.824	823.640.682	11.583.172.142
	38.563.232.591	2.584.535.476	35.978.697.115	38.563.232.591	1.674.613.128	36.888.619.463

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án đầu tư xây dựng bệnh viện Việt Yên tại Bắc Giang (i)	384.817.766.581	964.242.000
Dự án khác	4.949.405.000	4.949.405.000
	389.767.171.581	5.913.647.000

- (i) Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện TNHH Việt Yên với quy mô 300 giường bệnh và tổng diện tích sàn là 29.561 m² tại Lô đất YT, đường Nguyễn Thế Nho, khu dân cư đường Nguyễn Thế Nho, phường Bích Động, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam.

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp các tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai từ Dự án đầu tư xây dựng bệnh viện Việt Yên tại Bắc Giang với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 384.817.766.581 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 0 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng.

Trong năm, tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 11.350.450.972 VND (năm trước: 0 VND).



13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn	203.125.000.000	-	-	-
	203.125.000.000	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn	-	-	96.000.000.000	-
	-	-	96.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Hà Nội	10.000.000.000	-	-	-
	10.000.000.000	-	-	-

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Tóm tắt tình hình hoạt động kinh doanh của công ty con trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn	Đang trong quá trình xây dựng cơ bản	Không phải là công ty con

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Sức khỏe Taurus	1.212.477.445	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị Y tế Á Châu	438.589.000	853.843.442
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển ACT Việt Nam	15.600.000	2.070.836.297
Các đối tượng khác	11.253.478.256	12.172.382.047
	12.920.144.701	15.097.061.786

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Bệnh nhân ứng trước	924.468.195	3.904.293.902
Các đối tượng khác	59.052.000	49.242.000
	983.520.195	3.953.535.902

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm (Trình bày lại)	Số phải thu/ nộp trong năm	Số đã thực thu/ nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế đất	-	1.984.855.853	-	1.984.855.853
Thuế giá trị gia tăng	-	702.205.361	-	702.205.361
	-	2.687.061.214	-	2.687.061.214
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	2.941.905	242.260.751	245.202.656	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.580.216.453	13.758.593.938	13.083.997.588	3.254.812.803
Thuế thu nhập cá nhân	206.427.590	3.121.642.335	2.941.374.989	386.694.936
Thuế đất	-	289.962.690	289.962.690	-
Các loại thuế khác	-	407.678.517	407.678.517	-
	2.789.585.948	17.820.138.231	16.968.216.440	3.641.507.739

17. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Trong năm		Số cuối năm
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	192.998.704.021	202.150.136.733	207.408.829.732	187.740.011.022
Vay cá nhân (i)	92.020.000.000	-	-	92.020.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)	-	39.851.824.286	7.000.000.000	32.851.824.286
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên (iii)	33.286.530.495	20.769.943.497	45.139.280.401	8.917.193.591
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thái Nguyên (iv)				
Nợ dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh số 18)	65.616.000.000	171.897.410.816	228.001.410.816	9.512.000.000
	258.614.704.021	374.047.547.549	435.410.240.548	197.252.011.022
Trong đó:				
Vay ngắn hạn từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 27)	92.020.000.000	-	-	92.020.000.000

- (i) Khoản vay ngắn hạn không có tài sản đảm bảo từ cán bộ công nhân viên của Công ty với kỳ hạn 12 tháng kể từ ngày 29 tháng 8 năm 2022, được gia hạn đến ngày 31 tháng 10 năm 2024, với lãi suất là 5,45%/năm. Mục đích khoản vay dùng để đáo hạn trái phiếu đã phát hành năm 2020 và các mục đích hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

- (ii) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 01/2023/5745705/HĐTD ngày 14 tháng 7 năm 2023 với hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 VND, lãi suất khoản vay được xác định theo từng lần giải ngân với lãi suất vay trong năm 2023 dao động từ 7,2%/năm đến 8,6%/năm. Mục đích khoản vay dùng để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 14 tháng 7 năm 2024. Thời hạn cho vay được xác định theo từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng. Khoản vay được đảm bảo bởi tài sản thế chấp là máy móc, thiết bị, nhà xưởng và vật kiến trúc và công cụ dụng cụ như trình bày tại Thuyết minh số 08 và Thuyết minh số 09.
- (iii) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Thái Nguyên bao gồm:
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 166339.23.090.1699479.TD ngày 19 tháng 10 năm 2023 với hạn mức tín dụng 80.000.000.000 VND, lãi suất khoản vay được xác định theo từng lần giải ngân. Mục đích khoản vay dùng để phục vụ hoạt động kinh doanh y tế, bao gồm cho vay tái tài trợ khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2024. Thời hạn cho vay được xác định tối đa 06 tháng/khế ước, chi tiết thời hạn cho vay theo từng lần giải ngân và nhận nợ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư nợ gốc của khoản vay là 23.304.523.793 VND với lãi suất vay là 7,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bởi tài sản thế chấp là tài sản gắn liền với đất bao gồm trụ sở văn phòng khám chữa bệnh, nhà ăn của Bệnh viện Đa Khoa Yên Bình như trình bày tại Thuyết minh số 09 và Thuyết minh số 11.
 - Khoản vay không có tài sản đảm bảo theo hợp đồng tín dụng số 144495.23.090.1699479.TD ngày 26 tháng 6 năm 2023 với hạn mức tín dụng 60.000.000.000 VND, lãi suất khoản vay được xác định theo từng lần giải ngân. Mục đích khoản vay dùng để phục vụ hoạt động kinh doanh y tế của Công ty. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 15 tháng 6 năm 2024. Thời hạn cho vay được xác định tối đa 06 tháng/khế ước, với phương án giải ngân tối đa 05 tháng/khế ước tháng, chi tiết thời hạn cho vay theo từng lần giải ngân và nhận nợ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư nợ gốc của khoản vay là 9.547.300.493 VND với lãi suất vay là 7,5%/năm.
- (iv) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 8500-LAV20 2300229 ngày 15 tháng 3 năm 2023 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung ngày 04 tháng 5 năm 2023 với hạn mức tín dụng thực tế là 30.000.000.000 VND, lãi suất cho vay trong hạn được quy định cụ thể trong từng Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn, trong đó lãi suất vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 8,2%/năm. Mục đích khoản vay dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động Y tế khám chữa bệnh. Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể nhưng tối đa không quá 12 tháng. Khoản vay được đảm bảo bởi tài sản thế chấp là máy móc, thiết bị, nhà xưởng và vật kiến trúc như trình bày tại Thuyết minh số 09.

Chi tiết giá trị còn lại của các tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	477.620.680.026	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên	243.677.817.812	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thái Nguyên	31.252.615.743	40.999.619.669
Tổng cộng	752.551.113.581	40.999.619.669
Trong đó:		
Chi phí trả trước (Thuyết minh số 08)	556.227.738	-
Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 09)	740.681.427.023	40.999.619.669
Bất động sản đầu tư (Thuyết minh số 11)	11.313.458.820	-

18. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giảm	
	VND		VND		VND	
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên (i)	11.223.935.664	168.002.694.393	5.616.000.000			173.610.630.057
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)	17.761.200.000	-	4.088.000.000			13.673.200.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (iii)	218.297.410.816	5.021.752.122	218.297.410.816			5.021.752.122
	247.282.546.480	173.024.446.515	228.001.410.816			192.305.582.179
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	65.616.000.000					9.512.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	181.666.546.480					182.793.582.179

(i) Vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên bao gồm:

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 5956.19.093.1699479.TD ngày 05 tháng 3 năm 2019 với hạn mức tín dụng là 35.000.000.000 VND, thời hạn vay tối đa 72 tháng, lãi suất vay trong hạn được quy định cụ thể trong từng Giấy nhận nợ. Mục đích khoản vay dùng để thanh toán mua máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động khám chữa bệnh của Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư nợ gốc của khoản vay là 5.607.935.664 VND với lãi suất vay là 12,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 12,2%/năm). Khoản vay được bảo đảm bằng máy móc, thiết bị và phần mềm hình thành trong tương lai từ vốn vay của dự án như trình bày tại Thuyết minh số 09 và Thuyết minh số 10.

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 99608.22.090.1699479.TD ngày 07 tháng 02 năm 2023 với hạn mức tín dụng là 370.000.000.000 VND, thời hạn vay 10 năm tính từ ngày tiếp theo của ngày Bên cho vay giải ngân vốn vay đầu tiên. Lãi suất vay theo từng lần giải ngân, nhận nợ và thỏa thuận chung. Mục đích khoản vay dùng để đầu tư xây dựng và mua sắm Máy móc thiết bị y tế để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng Bệnh viện TNH Việt Yên, Bắc Giang tại khu đất Y tế thuộc khu dân cư Nguyễn Thế Nho, thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư nợ gốc của khoản vay là 168.002.694.393 VND với lãi suất vay là 8%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai tại khu dân cư Nguyễn Thế Nho, thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang như được trình bày tại Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 12.

(ii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 171/21/HĐTD/TN ngày 10 tháng 6 năm 2021 và Hợp đồng sửa đổi ngày 20 tháng 9 năm 2021 với hạn mức tín dụng là 19.634.000.000 VND theo phương thức cho vay từng lần. Mục đích sử dụng khoản vay, lãi suất và thời hạn cho vay được quy định cụ thể trong các hợp đồng cho vay từng lần, trong đó lãi suất vay năm 2023 dao động từ 6,8%/năm đến 8,5%/năm (năm 2022: từ 7%/năm đến 7,7%/năm). Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp bao gồm Hệ thống chụp cộng hưởng từ MAGNETOM Sempra 1.5 Tesla và phần mềm chụp kết nối phần mềm bệnh viện, một máy gây mê kèm thở có tính năng huy động phế nang và theo dõi khí mê Carestation 650 theo hợp đồng thế chấp số 188/21/HĐTC/TN, Hệ thống

phẫu thuật nội soi full HD 1 chip và bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi ổ bụng hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 09 và Thuyết minh số 10.

- (iii) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 02/2023/5745705/HĐTD ngày 28 tháng 8 năm 2023 với hạn mức tín dụng là 5.500.000.000 VND, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất cho vay trong 12 tháng đầu tiên là 8%/năm, lãi suất vay thời gian còn lại được thả nổi theo công thức quy định trong hợp đồng vay. Mục đích khoản vay dùng để đầu tư Dự án Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái để sản xuất điện năng. Khoản vay được bảo đảm bằng Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái để sản xuất điện năng như trình bày tại Thuyết minh số 09.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	9.512.000.000	65.616.000.000
Trong năm thứ hai	14.516.043.440	82.995.935.664
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	47.314.480.066	98.670.610.816
Sau năm năm	120.963.058.673	-
	192.305.582.179	247.282.546.480
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	9.512.000.000	65.616.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	182.793.582.179	181.666.546.480

Chi tiết giá trị còn lại của các tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn của Công ty như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên	430.294.881.072	19.751.189.071
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	23.740.272.222	25.584.632.223
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	7.712.431.135	496.380.238.461
Tổng cộng	461.747.584.429	541.716.059.755
Trong đó:		
Chi phí trả trước (Thuyết minh số 08)	-	6.200.306.195
Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 09)	44.293.385.685	529.833.466.813
Tài sản cố định vô hình (Thuyết minh số 10)	32.636.432.163	5.682.286.747
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh số 12)	384.817.766.581	-

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước (Trình bày lại)	415.000.000.000	-	-	369.450.185.176	784.450.185.176
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	103.749.980.000	-	-	(103.749.980.000)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	140.575.702.201	140.575.702.201
Số dư cuối năm trước (Trình bày lại)	518.749.980.000	-	-	406.275.907.377	925.025.887.377
Tăng vốn (i)	259.374.990.000	258.967.990.000	-	-	518.342.980.000
Phát hành cổ phiếu ESOP (ii)	25.000.000.000	-	-	-	25.000.000.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (iii)	155.621.130.000	-	-	(155.621.130.000)	-
Mua lại cổ phiếu (iv)	-	-	(700.000.000)	-	(700.000.000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	146.116.881.441	146.116.881.441
Số dư cuối năm nay	958.746.100.000	258.967.990.000	(700.000.000)	396.771.658.818	1.613.785.748.818

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 551/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 5 năm 2022 và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường lần 01 năm 2022 số 110/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 10 năm 2022, trong năm, Công ty đã phát hành cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 50% so với số lượng cổ phiếu đang lưu hành tại ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền mua với giá chào bán là 20.000 VND/cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 25.937.499.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, tương ứng với số vốn góp của chủ sở hữu tăng thêm từ đợt phát hành là 259.374.990.000 VND.
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 551/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 5 năm 2022, trong năm, Công ty đã phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP") năm 2022 với giá chào bán là 10.000 VND/cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 2.500.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu tương ứng với số vốn góp của chủ sở hữu tăng thêm từ đợt phát hành là 25.000.000.000 VND.
- (iii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 551/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 5 năm 2022 và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường lần 01 năm 2022 số 110/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 10 năm 2022, trong năm, Công ty đã trả cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 30% so với số lượng cổ phiếu đang lưu hành. Số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 15.562.113 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, tương ứng với số vốn góp của chủ sở hữu tăng thêm từ đợt phát hành là 155.621.130.000 VND.
- (iv) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 920/2023/NQ-HĐQT ngày 01 tháng 11 năm 2023, Hội đồng Quản trị thông qua việc mua lại cổ phiếu của người lao động đã nghỉ việc theo Quy chế phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động năm 2022 làm cổ phiếu quỹ. Số lượng cổ phiếu đăng ký mua lại là 70.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, tương ứng với số cổ phiếu quỹ là 700.000.000 VND.

Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	95.874.610	51.874.998
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>95.874.610</i>	<i>51.874.998</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	95.804.610	51.874.998
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>95.804.610</i>	<i>51.874.998</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bị hạn chế chuyển nhượng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 4.514.801 cổ phiếu (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 0 cổ phiếu).

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần 10 ngày 06 tháng 7 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 958.746.100.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tình hình góp vốn của các cổ đông như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty KWE BETEILIGUNGEN AG	100.710.000.000	10,50%	55.950.000.000	10,79%
Ông Hoàng Tuyên	90.000.000.000	9,39%	50.000.000.000	9,64%
Ông Nguyễn Văn Thủy	53.154.000.000	5,54%	29.330.000.000	5,65%
Các cổ đông khác	714.882.100.000	74,56%	383.469.980.000	73,92%
	958.746.100.000	100%	518.749.980.000	100%

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam trong năm nay và năm trước. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Khám chữa bệnh VND	Bất động sản VND	Hoạt động khác		Tổng VND
			VND	VND	
Tài sản					
Tài sản bộ phận	1.785.719.340.297	-	35.978.697.115		1.821.698.037.412
Tài sản không phân bổ					198.945.273.147
Tổng Tài sản					2.020.643.310.559
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	406.857.561.741	-	-		406.857.561.741
Nợ phải trả không phân bổ					-
Tổng Nợ phải trả					406.857.561.741

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Khám chữa bệnh VND	Bất động sản VND	Hoạt động khác VND	Tổng VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	1.234.736.614.245	54.050.000.000	36.888.619.463	1.325.675.233.708
Tài sản không phân bổ				73.783.104.379
Tổng Tài sản				1.399.458.338.087
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	467.154.268.891	-	7.278.181.819	474.432.450.710
Nợ phải trả không phân bổ				-
Tổng Nợ phải trả				474.432.450.710

Báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Khám chữa bệnh VND	Bất động sản VND	Hoạt động khác VND	Tổng VND
Doanh thu thuần	475.667.681.325	54.050.000.000	2.231.219.136	531.948.900.461
Giá vốn trực tiếp của bộ phận	258.691.967.251	54.050.000.000	921.765.138	313.663.732.389
Thu nhập khác trực tiếp của bộ phận	2.430.589.349	-	-	2.430.589.349
Chi phí khác trực tiếp của bộ phận	60.840.282.042	-	-	60.840.282.042
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	158.566.021.381	-	1.309.453.998	159.875.475.379
Lợi nhuận trước thuế				159.875.475.379
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				13.758.593.938
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				146.116.881.441

Báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Khám chữa bệnh VND	Bất động sản VND	Hoạt động khác VND	Tổng VND
Doanh thu thuần	461.958.035.270		1.205.259.725	463.163.294.995
Giá vốn trực tiếp của bộ phận	251.816.534.927		862.812.902	252.679.347.829
Thu nhập khác trực tiếp của bộ phận	332.248.342		-	332.248.342
Chi phí khác trực tiếp của bộ phận	65.764.342.818		-	65.764.342.818
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	144.709.405.867	-	342.446.823	145.051.852.690
Lợi nhuận trước thuế				145.051.852.690
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				4.476.150.489
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				140.575.702.201

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ khám chữa bệnh	475.667.681.325	461.958.035.270
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	54.050.000.000	-
Doanh thu dịch vụ khác	2.231.219.136	1.205.259.725
	531.948.900.461	463.163.294.995
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 27)	54.050.000.000	-

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ khám chữa bệnh	258.691.967.251	251.816.534.927
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	54.050.000.000	-
Giá vốn dịch vụ khác	921.765.138	862.812.902
	313.663.732.389	252.679.347.829

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	116.127.234.503	101.927.052.863
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	101.497.725.745	107.101.572.386
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	40.772.382.245	41.528.751.833
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.076.274.746	26.719.518.393
Chi phí khác bằng tiền	3.283.365.863	3.069.326.844
	292.756.983.102	280.346.222.319

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	26.492.142.966	36.638.617.293
Chi phí tài chính khác	-	767.854.266
	26.492.142.966	37.406.471.559

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước (Phân loại lại) VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	1.227.784.537	708.884.118
Chi phí dịch vụ mua ngoài	852.503.644	699.483.170
	2.080.288.181	1.408.367.288
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	19.894.967.459	16.334.332.365
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.879.606.993	3.031.261.537
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.914.587.387	4.094.381.330
Chi phí khác bằng tiền	2.319.958.759	2.519.677.766
	31.009.120.598	25.979.652.998

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	13.758.593.938	4.476.150.489
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.758.593.938	4.476.150.489

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	159.875.475.379	145.051.852.690
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	8.710.403.609	1.342.033.286
<u>Cộng</u> : Các khoản chi phí không được khấu trừ	3.711.809.396	1.342.033.286
<u>Cộng</u> : Các khoản điều chỉnh giảm doanh thu	4.486.303.257	-
<u>Cộng</u> : Lỗ dự án không được bù trừ khi tính thuế TNDN (*)	512.290.956	-
Thu nhập miễn thuế	-	62.536.522.992
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	168.585.878.988	83.857.362.984
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế suất 5% (i)	67.639.688.206	81.968.814.055
Thu nhập chịu thuế suất 10% (ii)	98.126.286.290	-
Thu nhập chịu thuế suất 20% hoạt động khác	2.819.904.492	1.888.548.929
Thu nhập chịu thuế suất 20% hoạt động bất động sản	-	-
Thuế suất	5%, 10% và 20%	5%, 10% và 20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	13.758.593.938	4.476.150.489

(*) Phản ánh khoản lỗ của Dự án xây dựng Bệnh viện TNH Việt Yên.

(i) Đối với thu nhập phát sinh từ hoạt động kinh doanh được cấp phép theo Giấy chứng nhận đầu tư cho dự án xây dựng Bệnh viện Đa khoa Yên Bình, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành là 10% trong suốt thời gian hoạt động. Công ty được miễn thuế 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2019) và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 05 năm tiếp theo. Năm 2023 là năm thứ 01 Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp.



- (ii) Đối với thu nhập phát sinh từ hoạt động kinh doanh được cấp phép theo Giấy chứng nhận đầu tư cho dự án xây dựng Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh chính.

Đối với các dự án khác, Công ty chưa phát sinh thu nhập chịu thuế.

Thu nhập chịu thuế từ các hoạt động khác chịu mức thuế suất hiện hành là 20%.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Bệnh viện TNHH Lạng Sơn	Công ty con
Công ty Cổ phần Bệnh viện TNHH Hà Nội	Công ty liên quan đến cán bộ quản lý chủ chốt
Ông Hoàng Tuyên	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Văn Thủy	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Tân	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Đôn	Thành viên Hội đồng Quản trị

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng		
Công ty Cổ phần Bệnh viện TNHH Lạng Sơn	54.050.000.000	-
	54.050.000.000	-
Nhận tiền vay		
Ông Hoàng Tuyên	-	35.620.000.000
Ông Nguyễn Văn Thủy	-	35.000.000.000
Ông Lê Xuân Tân	-	11.400.000.000
Ông Nguyễn Xuân Đôn	-	10.000.000.000
	-	92.020.000.000
Chi phí lãi vay		
Ông Hoàng Tuyên	1.941.290.000	597.923.233
Ông Nguyễn Văn Thủy	1.907.500.006	590.541.096
Ông Lê Xuân Tân	621.299.997	190.645.479
Ông Nguyễn Xuân Đôn	545.000.000	167.232.877
	5.015.090.003	1.546.342.685
Góp vốn		
Công ty Cổ phần Bệnh viện TNHH Lạng Sơn	105.625.000.000	96.000.000.000
Công ty Cổ phần Bệnh viện TNHH Hà Nội	10.000.000.000	-
	115.625.000.000	96.000.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn		
Ông Hoàng Tuyên	35.620.000.000	35.620.000.000
Ông Nguyễn Văn Thủy	35.000.000.000	35.000.000.000
Ông Lê Xuân Tân	11.400.000.000	11.400.000.000
Ông Nguyễn Xuân Đôn	10.000.000.000	10.000.000.000
	92.020.000.000	92.020.000.000

Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc, thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và kế toán trưởng được hưởng trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Hoàng Tuyên	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	759.844.818	708.470.000
Ông Lê Xuân Tân	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	694.108.455	628.297.272
Ông Nguyễn Văn Thủy	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	612.053.911	463.145.272
Ông Trần Thiện Sách	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	590.041.205	505.921.398
Ông Nguyễn Xuân Đôn	Thành viên Hội đồng Quản trị	104.000.000	86.400.000
Ông Vũ Hồng Minh	Thành viên Hội đồng Quản trị	96.000.000	86.400.000
Ông Lý Thái Hải	Thành viên Hội đồng Quản trị	56.000.000	-
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Đào Mạnh Duy	Phó Tổng Giám đốc	401.220.692	431.008.460
Bà Cao Thị Hồng	Giám đốc Marketing và Truyền thông	363.283.769	361.568.655
Bà Lê Thị Thúy An	Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng (Đến ngày 31 tháng 5 năm 2023)	128.390.273	273.647.272
Kế toán trưởng			
Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Kế toán trưởng (Từ ngày 01 tháng 6 năm 2023)	125.254.634	-
Ban Kiểm soát			
Ông Vũ Văn Thành	Trưởng Ban kiểm soát (Đến ngày 12 tháng 4 năm 2023) Thành viên Ban kiểm soát (Đến ngày 19 tháng 6 năm 2023)	156.870.111	210.816.146
Bà Lê Thị Ánh Hằng	Trưởng Ban kiểm soát (Từ ngày 12 tháng 4 năm 2023)	56.000.000	-
Bà Lê Thị Hào	Thành viên Ban kiểm soát (Đến ngày 19 tháng 6 năm 2023)	96.000.000	86.400.000
Ông Nguyễn Văn Chuân	Thành viên Ban kiểm soát	65.465.872	-
Ông Hoàng Thắng	Thành viên Ban kiểm soát (Đến ngày 20 tháng 5 năm 2022)	40.000.000	230.400.000
		4.344.533.740	4.072.474.475

28. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Về việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức, hoàn thành niêm yết và thay đổi chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 01 năm 2024, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 nâng số vốn điều lệ lên 1.102.445.800.000 VND tương ứng với 110.244.580 cổ phần. Ngày 02 tháng 02 năm 2024, Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh đã ra Quyết định số 96/QĐ-SGDHCM chấp thuận niêm yết bổ sung số cổ phiếu trên.

Gia hạn thời gian vay vốn đối với khoản vay các thành viên Hội đồng Quản trị

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 16/2024/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 01 năm 2024, Hội đồng Quản trị thông qua việc ký Phụ lục hợp đồng để tiếp tục gia hạn thời gian vay vốn của các thành viên Hội đồng Quản trị để trả nợ trái phiếu đã phát hành năm 2020, thời gian gia hạn đến ngày 31 tháng 10 năm 2024. Lý do gia hạn để bên vay thực hiện xong thủ tục phát hành cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 và bố trí nguồn vốn trả nợ theo Hợp đồng đã ký.

Lưu Thị Hải Yến
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng

Lê Xuân Tân
Tổng Giám đốc



Hoàng Tuyên
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 26 tháng 3 năm 2024